

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HUNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 367/TB-UBND

Đông Hưng, ngày 8 tháng 11 năm 2018

THÔNG BÁO

Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

Căn cứ Điều 48 Luật Đất đai năm 2013; Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Quyết định số 2872/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng công bố công khai tài liệu về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện tại phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (tầng 3 trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện- Thị trấn Đông Hưng, huyện Đông Hưng) và cổng thông tin điện tử của huyện: donghung.thaibinh.gov.vn đồng thời giao cho UBND các xã, thị trấn công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến địa phương mình tại trụ sở UBND các xã, thị trấn

(Chi tiết có danh mục kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng yêu cầu các xã, thị trấn thực hiện nghiêm túc thông báo này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Thường trực HU-HĐND huyện;
- Đồng chí Chủ tịch, các Phó CT UBND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Các xã, thị trấn;
- Lưu VT, TNMT.

**TM. UBND HUYỆN ĐÔNG HUNG
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Hưng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2872 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 05 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 của huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng tại Tờ trình số 239/TTr-UBND ngày 15/10/2018; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 544/TTr-STNMT ngày 19/10/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đông Hưng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
	Tổng diện tích tự nhiên	19.930,24	100,00		19.930,24	19.930,24	100,00
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	14.294,25	70,26	12.945,00		12.945,00	64,95
	Trong đó:						

1.1	Đất trồng lúa	12.501,58	58,63	11.118,00		11.118,00	55,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	12.469,55	58,59	11.118,00		11.118,00	55,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	274,81	1,62	102,00	-8	94,18	0,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	623,84	4,15	592,00		592,00	2,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	876,82	4,65	895,00		895,00	4,49
1.9	Đất nông nghiệp khác	17,21	1,21		246,18	246,18	1,24
2	Đất phi nông nghiệp	5.256,05	29,56	6.966,00		6.966,00	34,95
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	6,01	0,05	25,00		25,00	0,12
2.2	Đất an ninh	2,22	0,01	5,00		5,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp		0,32	72,00		72,00	0,36
2.5	Đất cụm công nghiệp	66,75	0,27	156,00		156,00	0,78
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	10,56	0,23	60,00		60,00	0,30
2.7	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	52,18	0,19	107,00		107,00	0,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,74					
2.9	Đất phát triển hạ tầng trong đó:	2.867,71	16,44	3.823,00		3.823,00	19,18
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>7,56</i>	<i>0,03</i>	<i>12,00</i>		<i>12,00</i>	<i>0,06</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>22,60</i>	<i>0,11</i>	<i>26,00</i>		<i>26,00</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>81,71</i>	<i>0,43</i>	<i>127,00</i>		<i>127,00</i>	<i>0,64</i>
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>23,57</i>	<i>0,17</i>	<i>73,00</i>		<i>73,00</i>	<i>0,37</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	12,51	0,06	11,00		11,00	0,06
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10,70	0,17	65,00		65,00	0,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.697,02	8,77	1.945,00		1.945,00	9,76
2.14	Đất ở tại đô thị	15,48	0,15	94,00		94,00	0,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	34,97	0,11	39,00		39,00	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,26	0,01	3,00		3,00	0,02
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	56,32	0,21	45,00		45,00	0,23
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	175,33	1,02	235,00		235,00	1,18
2.20	Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm	11,55	0,11		21,35	21,35	0,11
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng		0,08		28,79	28,79	0,14

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng				4,68	4,68	0,02
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng		0,12		24,83	24,83	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	181,30	1,10		185,46	185,46	0,93
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	49,21	0,11		11,47	11,47	0,06
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1,17	0,04		4,97	4,97	0,02
3	Đất chưa sử dụng	54,62	0,18	19,00		19,00	0,10
4	Đất đô thị*			450,00		450,00	2,26
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				8.998,32	8.998,32	45,15
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				78,09	78,09	0,39
3	Khu công nghiệp, cụm công nghiệp				228,00	228,00	1,14
4	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				1.111,00	1.111,00	5,57
5	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				3.582,00	3.582,00	17,97

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Đông Hưng	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	8,03	43,09	31,38	19,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	6,49	27,05	12,09	5,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	499,53	6,49	27,05	12,09	5,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	1,19	0,34	2,29	5,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	0,27	11,35	14,55	5,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	0,07	4,35	2,45	1,92
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45	0,02			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04			4,90	
	Trong đó:						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54			4,90	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	5,10	0,05	0,02	0,06

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã An Châu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Cường	Xã Phú Lương
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	22,14	67,64	35,30	17,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	9,38	40,55	10,60	8,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	9,38	40,55	10,60	8,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	3,91	4,26	4,98	0,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	7,19	13,31	16,50	7,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	1,66	5,42	1,80	0,18
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45		4,11	1,42	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04	4,62			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54	4,62			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,10	0,44	0,02	0,12

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Mê Linh	Xã Lô Giang	Xã Đông La	Xã Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	16,31	18,70	62,27	25,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	8,95	5,66	28,76	7,72
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	8,95	5,66	28,76	7,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	1,58	8,56	9,78	9,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	4,75	4,02	17,23	2,90
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	1,04	0,47	2,29	0,72
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45			4,21	4,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04	1,00			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54	1,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,10	0,61	0,32	0,35

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Xá	Xã Chương Dương	Xã Nguyễn Xá	Xã Phong Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	20,77	14,11	61,77	35,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	6,91	5,08	34,25	21,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	6,91	5,08	34,25	21,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	8,02	2,28	13,74	0,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	3,95	5,91	11,93	7,54
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	1,89	0,19	0,60	4,63
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45		0,65	1,26	1,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04	1,00			
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54	1,00			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,38		0,36	0,88

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hợp Tiến	Xã Hồng Việt	Xã Đông Hà	Xã Đông Giang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	13,10	21,59	11,04	11,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	6,51	7,00	6,53	3,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	6,51	7,00	6,53	3,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	2,95		1,52	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	2,59	5,13	2,56	5,86
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84		0,68	0,43	1,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45	1,05	8,77		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04				
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,37	0,04	0,05	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Kinh	Xã Đông Hợp	Xã Thăng Long	Xã Đông Các
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	21,37	44,66	44,99	36,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	4,71	34,83	20,86	21,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	4,71	34,83	20,67	21,46
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	11,20	1,48	3,01	1,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	4,35	6,93	12,44	9,57
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	0,10	0,12	6,16	3,61
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45	1,01	1,30	2,52	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04		2,00		2,48
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54		2,00		2,48
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,05	1,10	0,15	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Phú Châu	Xã Hoa Lư	Xã Minh Châu	Xã Đông Tân
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	22,14	13,09	8,41	17,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	11,83	6,66	3,96	6,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	11,83	6,66	3,96	6,08
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	1,80	2,84	0,97	9,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	5,78	1,15	1,19	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	1,77	2,28	0,59	1,24
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45	0,96	0,15	1,70	0,05
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04		1,00		1,63
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54		1,00		1,63
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,10	0,05		0,01

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Xã Đông Vinh	Xã Đông Đông	Xã Hồng Châu	Xã Bạch Đằng
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	17,57	18,97	17,45	19,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	6,44	10,06	10,04	6,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	6,06	9,96	10,04	5,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	3,55	2,61	1,93	11,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	3,50	4,86	3,67	0,64
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	0,22	1,44	0,72	0,57
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45	3,86		1,09	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04	0,95	1,00	1,00	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54	0,95	1,00	1,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	1,22			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Xã Trọng Quan	Xã Hoa Nam	Xã Hồng Giang	Xã Đông Phong
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	26,37	13,56	15,60	30,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	9,07	4,76	8,19	22,84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	9,07	4,76	8,19	22,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	15,91	5,33	6,23	3,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	1,09	2,15	1,08	3,01
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	0,30	1,32	0,10	1,25
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04			1,00	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54			1,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,02			

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Xã Đông Quang	Xã Đông Xuân	Xã Đông Á	Xã Đông Lĩnh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(41)	(42)	(43)	(44)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	10,90	22,95	25,07	13,88
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	5,35	12,04	6,01	5,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	5,35	12,04	6,01	5,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	1,75	4,52	15,98	6,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	3,28	1,81	2,65	1,25
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	0,52	0,81	0,42	0,57
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45		3,76	0,02	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04		0,50	2,00	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54		0,50	2,00	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,16	0,10		0,10

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)			
				Xã Đông Hoàng	Xã Đông Dương	Xã Đông Huy	Xã Đông Phú
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (48)	(45)	(46)	(47)	(48)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1066,84	16,64	17,64	9,40	26,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	504,03	6,64	4,42	4,43	7,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	499,53	6,64	4,27	4,43	5,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	229,00	8,60	5,30	3,40	16,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	231,52	0,32	7,37	1,52	1,13
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,84	0,19	0,50		1,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	44,45	0,89	0,05	0,05	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		28,04		1,50	0,96	0,50
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,50				0,50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,54		1,50	0,96	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,94	0,10	1,38		0,02

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				TT Đông Hưng	Xã Đô Lương	Xã Đông Phương	Xã Liên Giang
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02		0,20	0,10	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86			0,10	
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16		0,20		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,29	0,31	0,08	0,35
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87			0,08	0,10
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21		0,31		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				0,25
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29	0,29			
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã An Châu	Xã Đông Sơn	Xã Đông Cường	Xã Mê Linh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02	0,38	0,75	0,18	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86	0,38			
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16		0,75	0,18	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68		0,08		0,10
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				0,10
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87		0,08		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21				
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Lô Giang	Xã Đông La	Xã Minh Tân	Xã Đông Xá
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02	0,15			
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86				
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16	0,15			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68		0,27	0,12	0,02
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87		0,27		
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87				0,02
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21			0,12	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Chương Dương	Xã Nguyễn Xá	Xã Phong Châu	Xã Hợp Tiến
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02		0,14	0,57	0,07
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86				
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16		0,14	0,57	0,07
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,40		0,50	
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87			0,50	
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87				
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21	0,40			
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hồng Việt	Xã Đông Hà	Xã Đông Giang	Xã Đông Kinh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02		0,91	0,18	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86				
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16		0,91	0,18	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,18		0,15	0,48
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87	0,18			0,48
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21			0,15	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Hợp	Xã Thăng Long	Xã Đông Các	Xã Phú Châu
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02	0,14		0,52	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86			0,52	
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16	0,14			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,20	0,61	1,00	0,03
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87	0,20	0,61	1,00	
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21				0,03
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hoa Lư	Xã Minh Châu	Xã Đông Tân	Xã Đông Vinh
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(29)	(30)	(31)	(32)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02		0,62	0,37	0,77
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86			0,37	0,55
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16		0,62		0,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	1,05	1,05		0,34
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87	1,05	0,85		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05		0,05		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80		0,80		
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21				
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				0,34
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25		0,20		

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Đông Động	Xã Hồng Châu	Xã Bạch Đằng	Xã Trọng Quan
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(33)	(34)	(35)	(36)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02			0,23	0,13
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86				
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16			0,23	0,13
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,04	0,30		
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87	0,04	0,10		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21		0,20		
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
				Xã Hoa Nam	Xã Hồng Giang	Xã Đông Xuân	Xã Đông Á
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02		0,40	0,52	
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86		0,40		
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16			0,52	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,08		0,05	0,35
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20				0,20
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15				0,15
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87	0,08			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05				
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21				
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59				
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29				
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25				
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25			0,05	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã Đông Lĩnh	Xã Đông Dương	Xã Đông Huy
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + ... + (43)	(41)	(42)	(43)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9,02	0,95	0,21	0,54
1.1	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,86			0,54
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,16	0,95	0,21	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,68	0,15		0,10
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,87			
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,20			
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,15			
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4,87			
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,05			
	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80			
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,21			
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,59			
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29			
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,25	0,15		0,10
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,25			

2. Vị trí, diện tích: Vị trí, diện tích các khu đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Đông Hưng.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đông Hưng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Đặng Trọng Thăng

THAI BINH